

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LM3)

CTCP Lilama 3

Ngày 31/12/2024	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
27.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼62.5 -69.2%

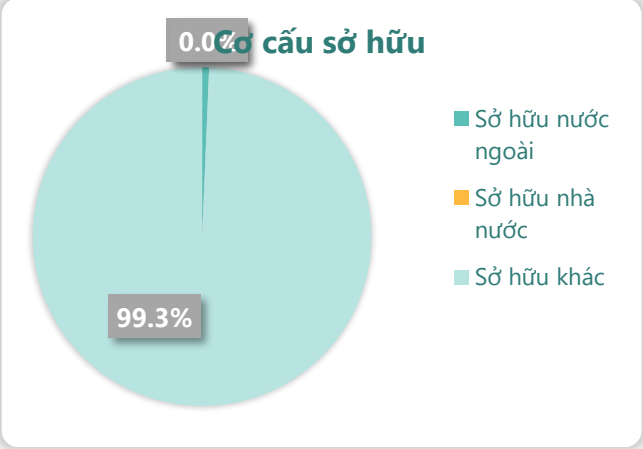
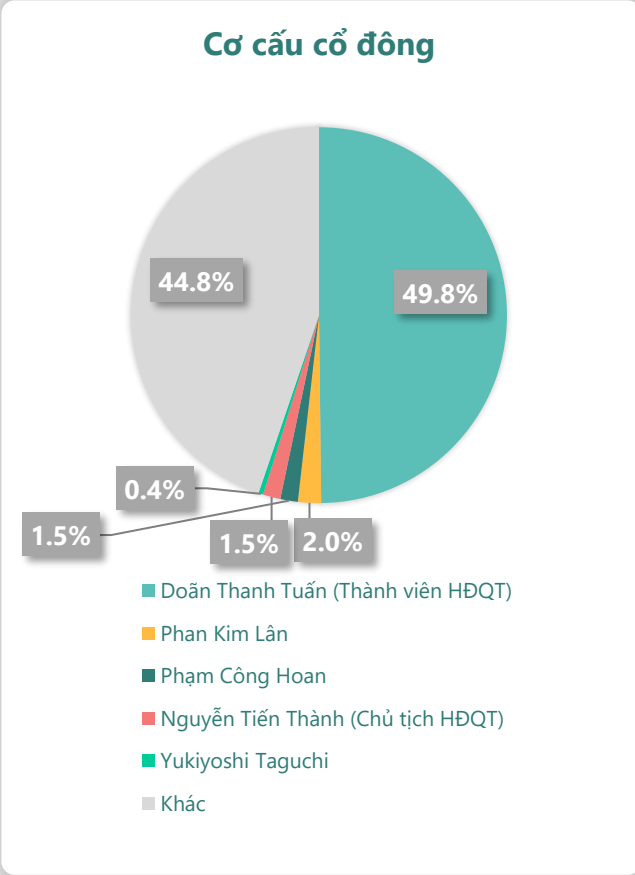
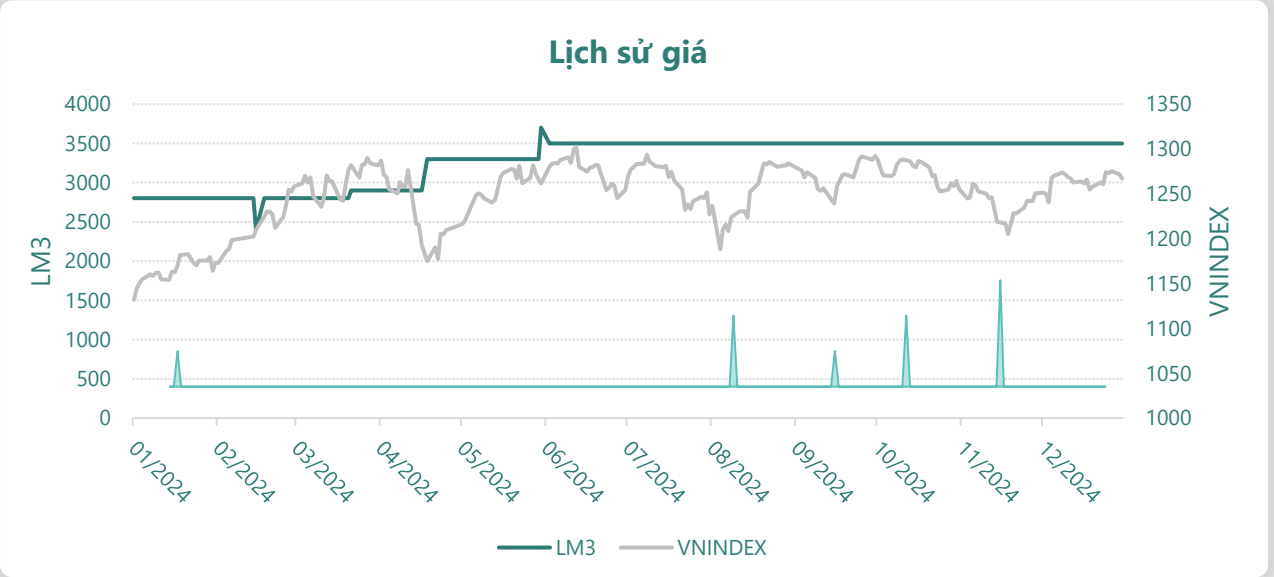
LN thuần 2024
-8.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -488%

LN sau thuế 2024
0.12
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.34 -74.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
10.4%
YoY: +/-▲ 6.4%

ROE 2024
-0.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

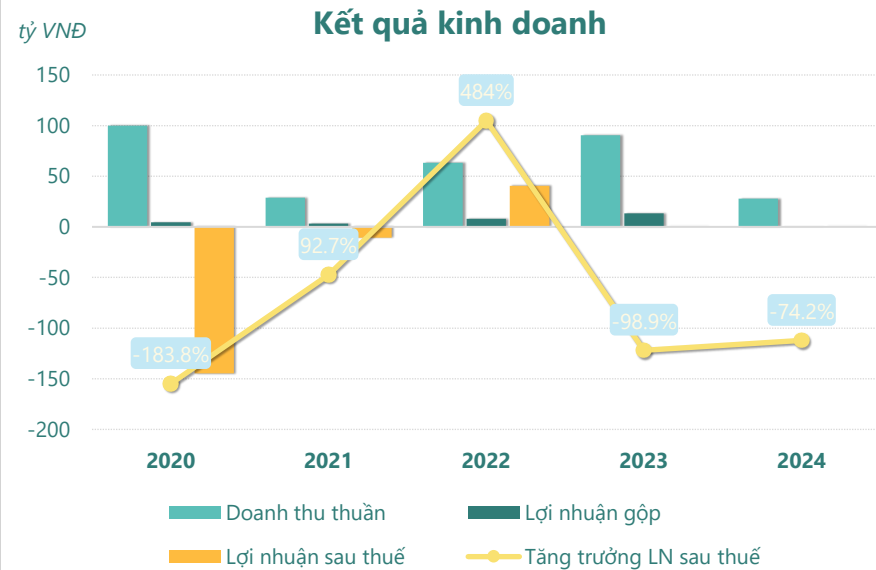
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	5,150,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	-
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **LM3** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 69.2%** chỉ còn **27.79** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 74.2%** chỉ còn **0.12** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

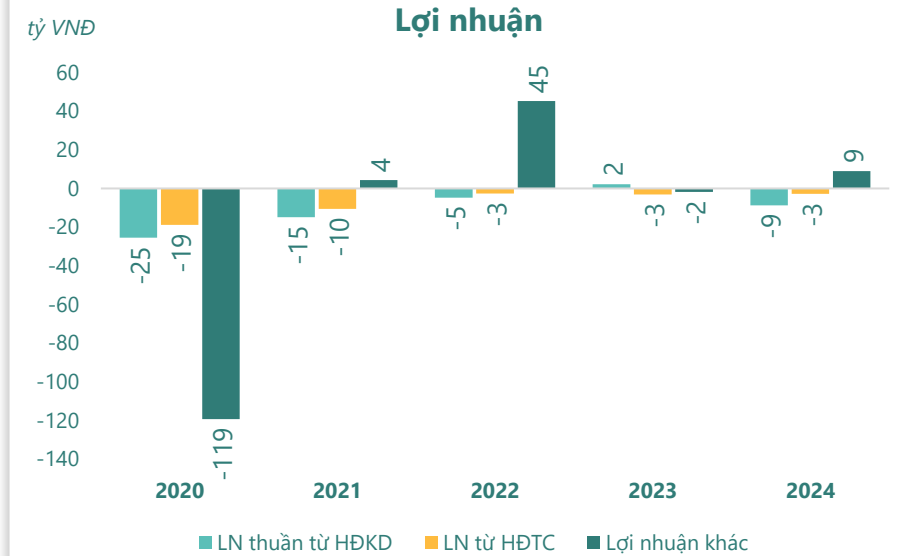
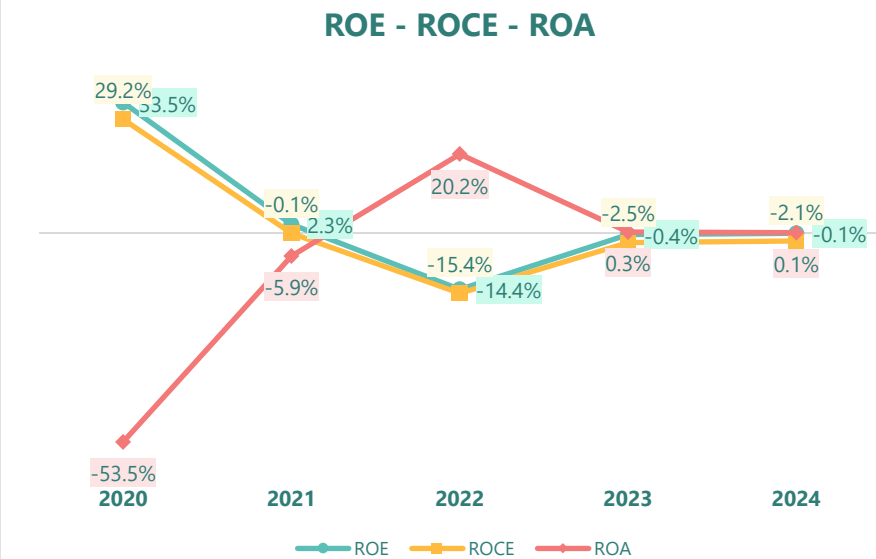
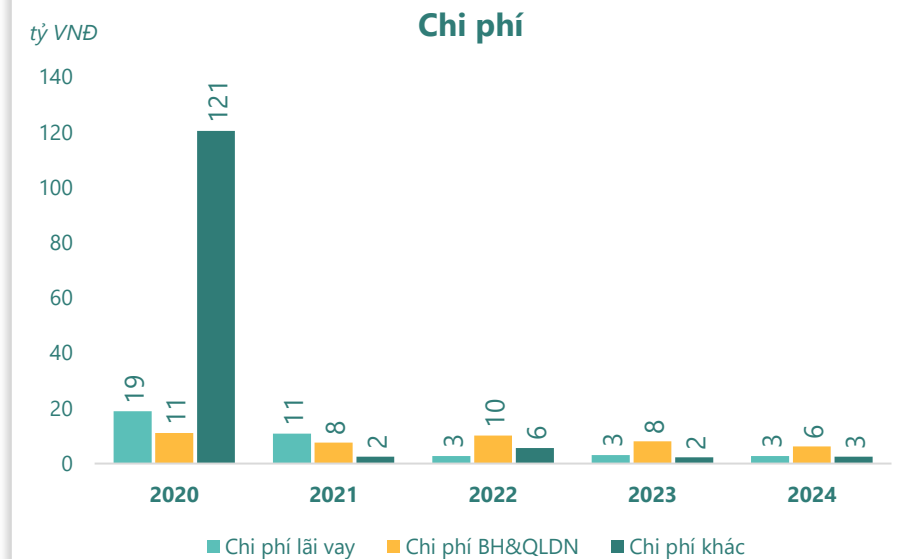
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của LM3 năm **2024 giảm đi 11.00** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 8.75 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 25.42 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

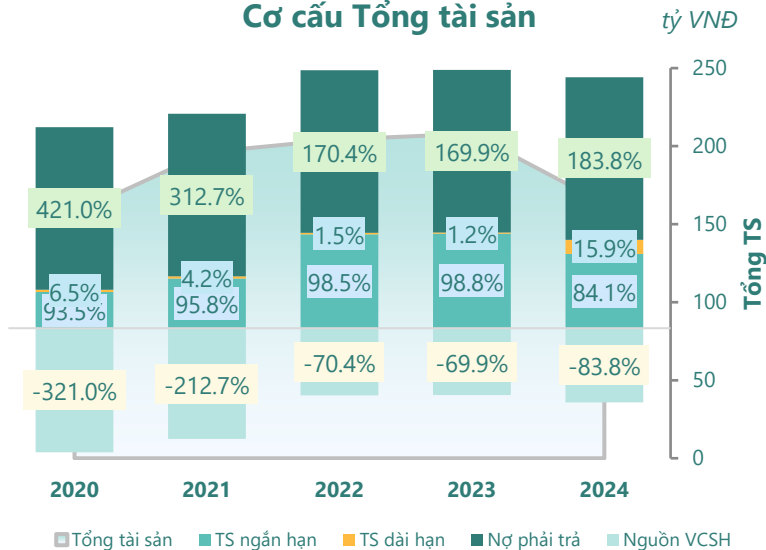
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.74** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **6.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.55** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của LM3 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.08%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

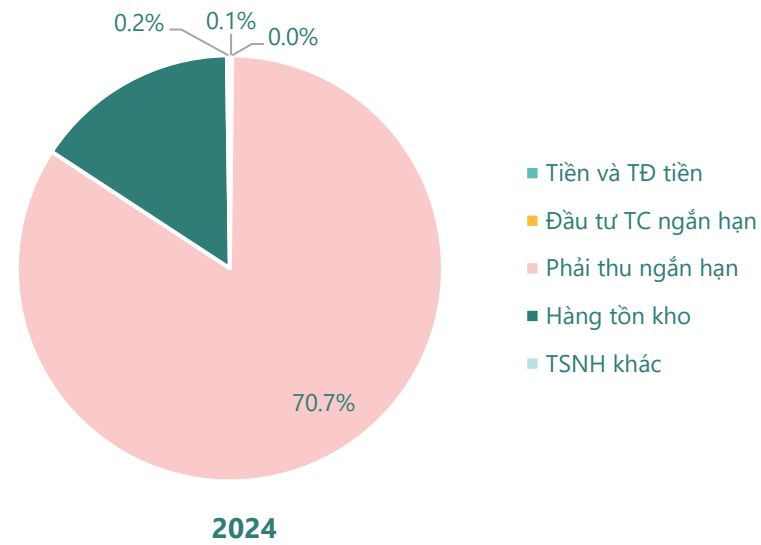


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

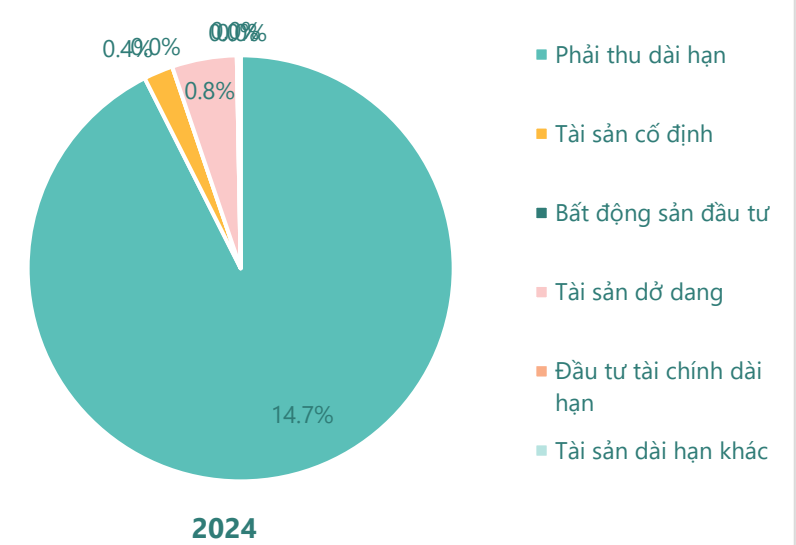
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LM3** năm 2024 đạt **163.1** tỷ đồng, giảm **21.5%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 184%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

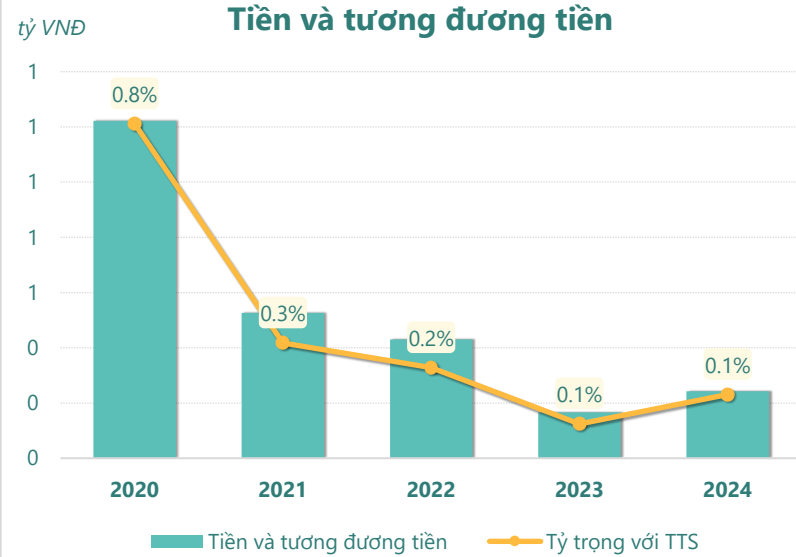
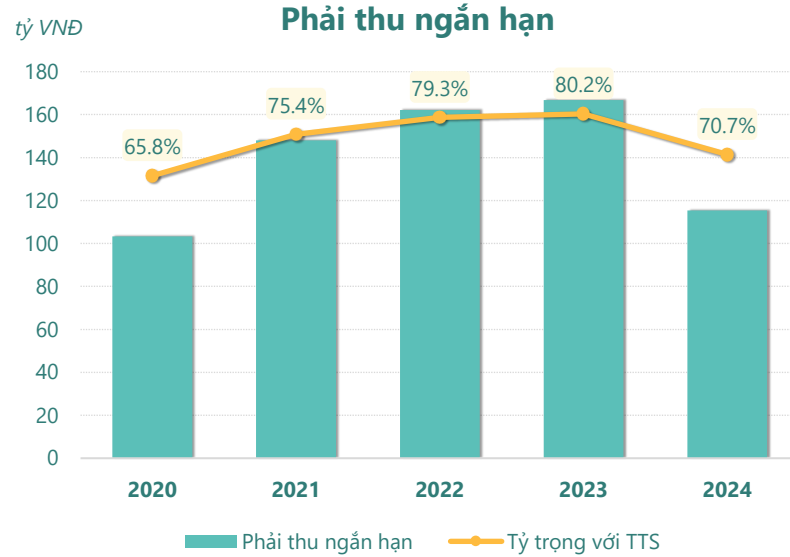
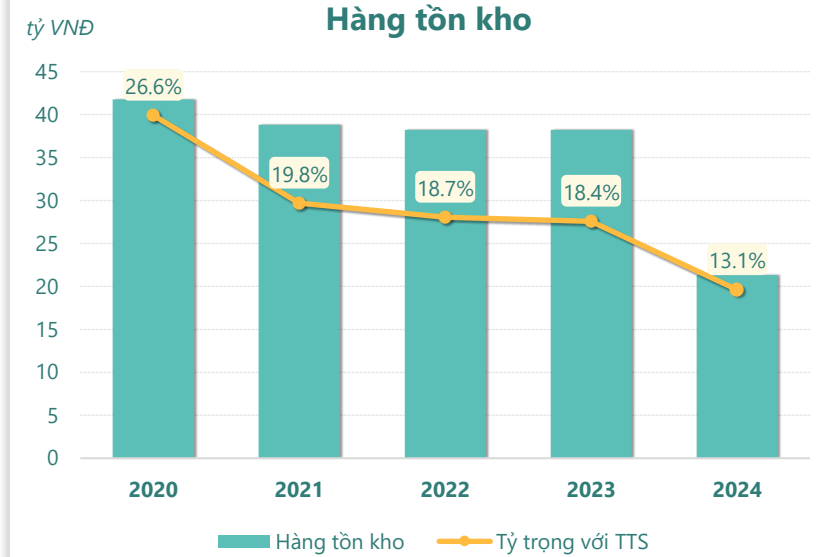
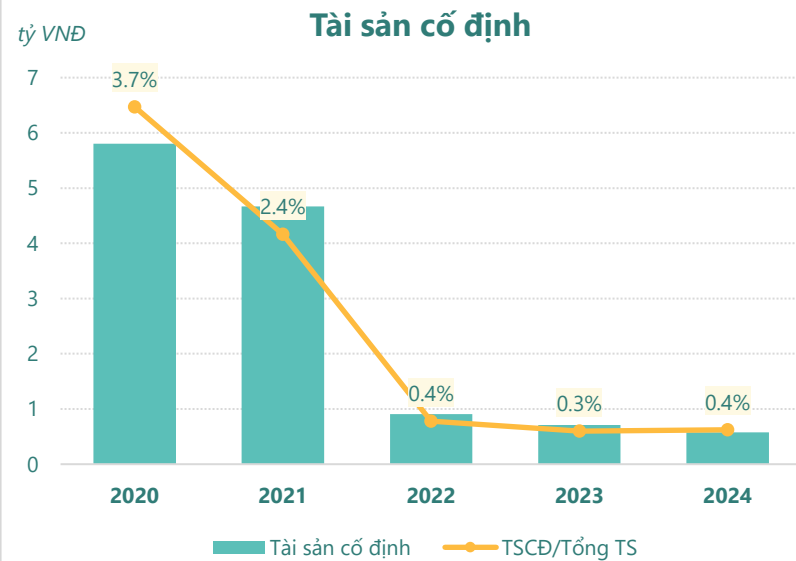
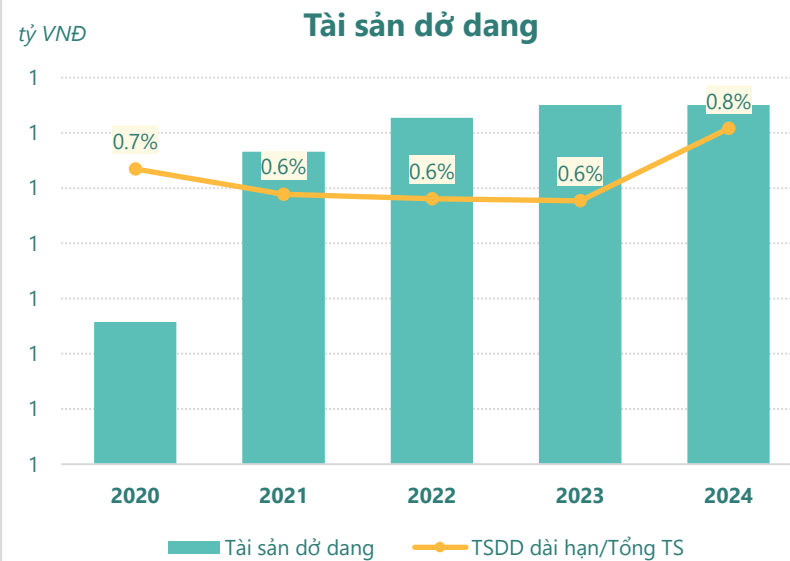
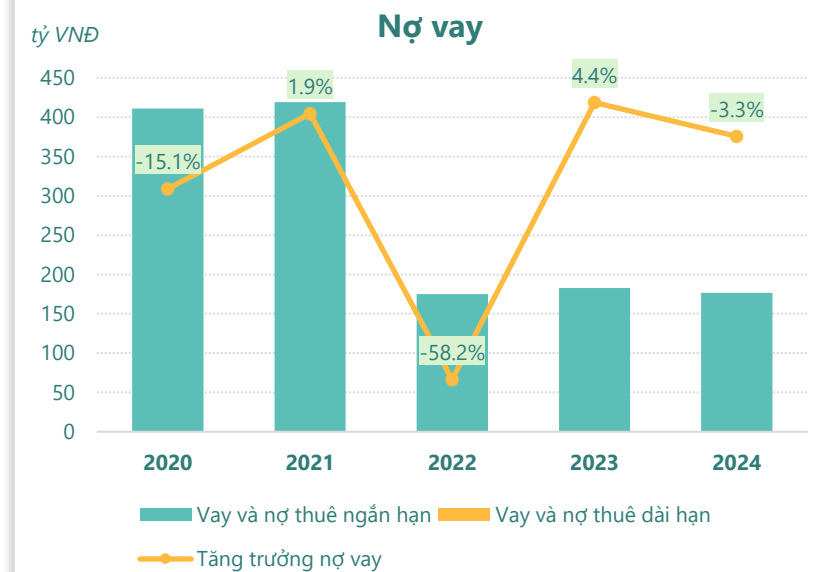
Tài sản ngắn hạn của LM3 năm 2024 giảm **33.2%** so với năm trước, đạt **137.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **70.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

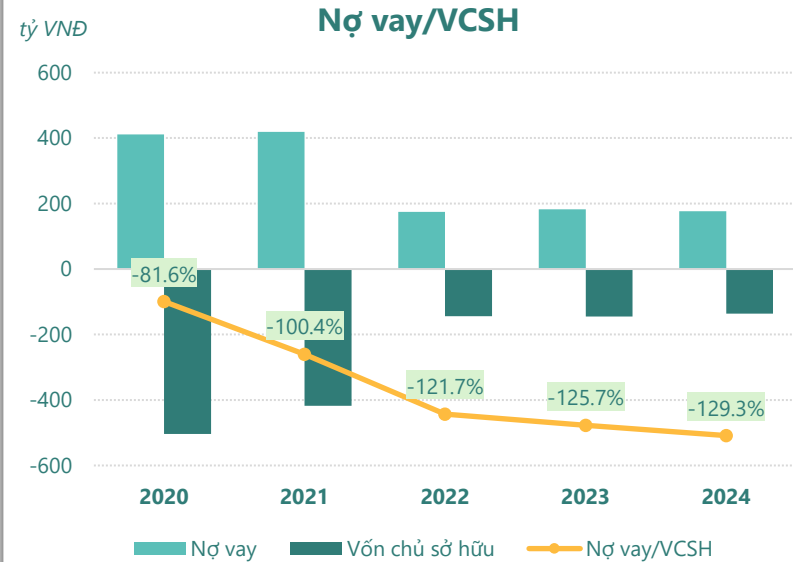
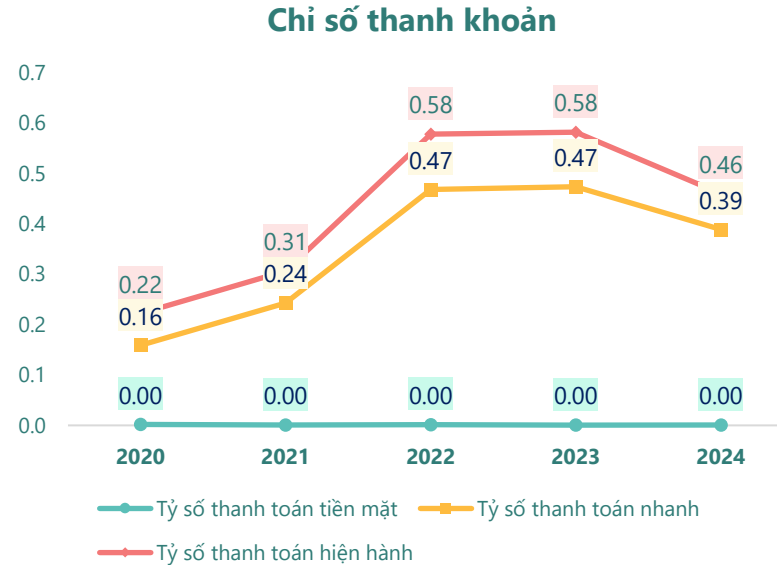
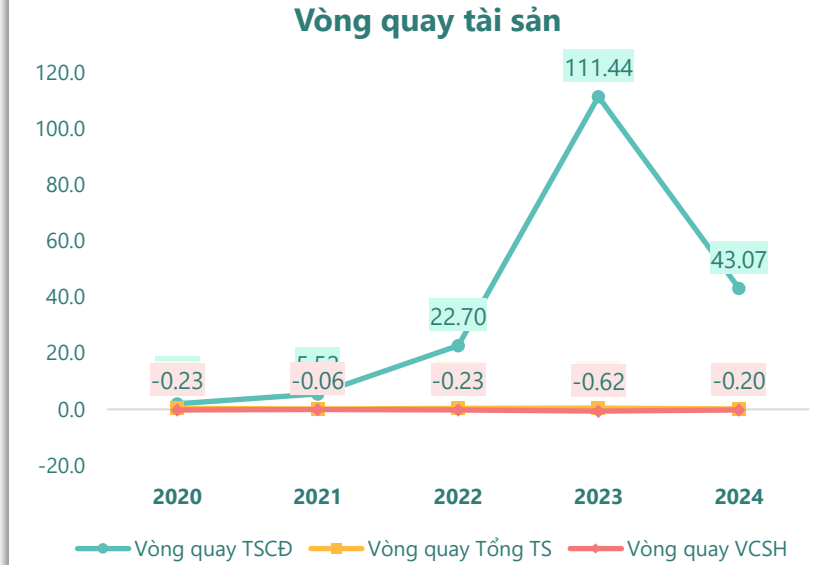
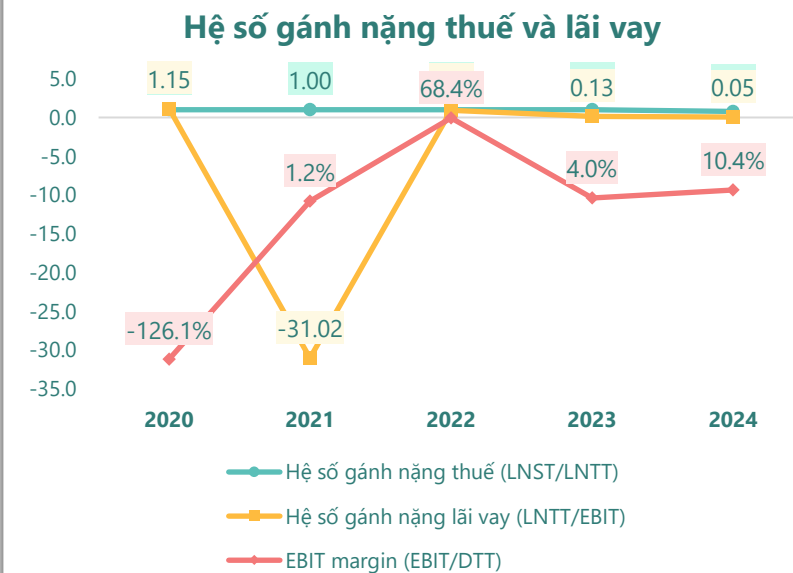
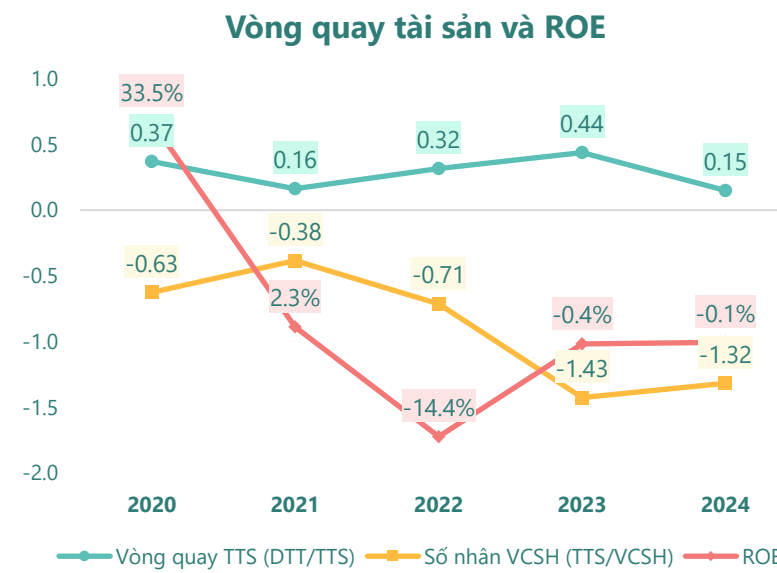
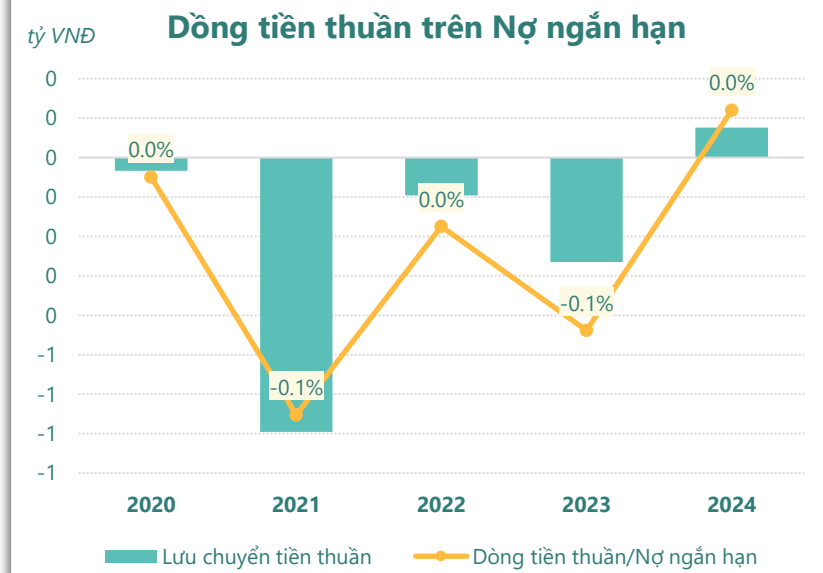
Tài sản dài hạn tăng trưởng **982%** so với năm trước và đạt **25.93** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **14.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	28.9	63.3	90.3	27.8
Giá vốn hàng bán	25.7	55.2	76.8	27.4
Lợi nhuận gộp	3.25	8.08	13.5	0.34
Doanh thu HĐTC	0.41	0.18	0.00	0.00
Chi phí TC	10.9	2.76	3.18	2.74
Chi phí lãi vay	10.9	2.76	3.12	2.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.17
Chi phí bán hàng	0.09	0	0	0
Chi phí QLDN	7.55	10.2	8.07	6.19
LN thuần từ HĐKD	-14.9	-4.69	2.26	-8.75
Lợi nhuận khác	4.32	45.2	-1.80	8.90
LN trước thuế	-10.6	40.5	0.46	0.15
Lợi nhuận sau thuế	-10.6	40.5	0.46	0.12
LNST của CĐ cty mẹ	-10.4	40.5	0.52	0.12

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.7	240	-6.58	-2.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.66	4.21	0.00	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.4	-244	6.32	2.20
Tiền đầu kỳ	1.22	0.53	0.43	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	-0.70	-0.10	-0.26	0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.53	0.43	0.17	0.24

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	196	204	208	163
Tài sản ngắn hạn	188	201	206	137
Tiền và tương đương tiền	0.53	0.43	0.17	0.24
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	148	162	167	115
Hàng tồn kho	38.8	38.2	38.2	21.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.49	0.43	0.30
Tài sản dài hạn	8.33	3.09	2.40	25.9
Phải thu dài hạn	0	0	0	24.0
Tài sản cố định	4.67	0.91	0.71	0.58
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.23	1.26	1.28	1.28
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0.17	0
Tài sản dài hạn khác	2.42	0.92	0.24	0.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	613	348	353	300
Nợ ngắn hạn	613	348	353	298
Vay và nợ thuê ngắn hạn	419	175	183	177
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	47.9	40.1	34.0
Nợ dài hạn	0.01	0.01	0.01	1.56
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	-417	-144	-145	-137
Vốn chủ sở hữu	-417	-144	-145	-137
Vốn điều lệ	51.5	51.5	51.5	51.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0